



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật

- Văn Phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - P. Hòa Thạnh - Q. Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 3.9737277 - 3.9737278 - 3.9737276 * Fax: (84.8) 3.9737279
- Nhà Máy: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ - Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An
ĐT: (84) 072.3779328 * Fax: (84) 072.3779255
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com



Số: 01/CV/2017

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM
Điện thoại : (84.8) 39737277 Fax: (84.8) 39737279
Mã chứng khoán : TPC
Sàn niêm yết : Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE)
Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Đỗ Diễm Hương** – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 2016 công ty mẹ.
- Báo cáo tài chính quý 4 2016 hợp nhất.
- Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2016.
- Nghị quyết HĐQT số 01/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2017 tại đường dẫn: <http://tandaihungplastic.com/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP; TCKT./



PHẠM ĐỖ DIỄM HƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Chưa Kiểm Toán)

TÀI SẢN	Mã số	SỐ ĐẦU KỶ	SỐ CUỐI KỶ
I	2	01/01/2016	31/12/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	324,690,630,995	381,754,161,092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	74,083,116,308	40,953,100,966
1. Tiền	111	26,083,116,308	31,827,975,966
2. Các khoản tương đương tiền	112	48,000,000,000	9,125,125,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	66,127,777,778	113,244,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	66,127,777,778	113,244,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	145,498,416,670	213,538,937,529
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	145,598,920,499	187,965,258,200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,775,677,821
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,546,354,663	1,444,860,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1,646,858,492)	(1,646,858,492)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	22,787,479,070	5,093,619,375
1. Hàng tồn kho	141	22,787,479,070	5,093,619,375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	16,193,841,169	8,924,503,222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,031,511,282	7,882,102,538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2,162,329,887	1,042,400,684
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	167,599,056,374	177,338,827,006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	2,759,929,852	2,276,654,632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2,759,929,852	2,276,654,632
- Nguyên giá	222	7,717,759,469	7,717,759,469
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4,957,829,617)	(5,441,104,837)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	58,728,085,352	74,995,821,949
1. Đầu tư vào công ty con	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17,058,831,352	17,058,831,352
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(3,330,746,000)	(4,063,009,403)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	106,111,041,170	100,066,350,425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	106,111,041,170	100,066,350,425
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	492,289,687,369	559,092,988,098

NGUỒN VỐN	Mã số	SỐ	SỐ
		ĐẦU KỲ	CUỐI KỲ
		01/01/2016	31/12/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	199,375,234,923	252,152,367,120
I. Nợ ngắn hạn	310	179,956,869,483	252,152,367,120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9,030,128,670	1,933,281,759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,355,809,278	1,700,990,477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314	405,461,000	587,644,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	331,315,902	195,602,364
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3,250,956,533	1,107,403,169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	165,583,198,100	246,627,445,351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	19,418,365,440	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19,418,365,440	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	292,914,452,445	306,940,620,978
I.Vốn chủ sở hữu	410	292,914,452,445	306,940,620,978
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,450	86,242,518,450
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2,998,450,855	17,024,619,388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3,579,265,084	2,237,077,256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(580,814,229)	14,787,542,132
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	492,289,687,368	559,092,988,098

0

LẬP BIỂU

Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Lê Liễm Hương

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2016 SO VỚI QUÝ IV/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2016		So sánh với Quý IV/2015	
		Năm nay	Năm trước	Năm trước	Tỷ lệ %
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	121,023,325,667	150,277,597,468	(29,254,271,801)	-19%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10,667,009,329	6,962,883,846	3,704,125,483	53%

Thuyết Minh:

- 1./ Doanh thu thuần Q4/2016 giảm 29 tỉ tương ứng 19% so với cùng kỳ do giảm doanh thu bán hàng nội địa./
- 2./ Lợi nhuận sau thuế Q4/2016 tăng 3,7 tỉ tương ứng 53% so với cùng kỳ năm ngoái do nhận được cổ tức trong kỳ./

LẬP BIỂU


Hồ Nhật Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thanh Phan

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Lê Liêm Hoàng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2016**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 4 năm 2016		Luỹ kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý 4	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	121,023,325,667	150,277,597,468	555,052,843,058	612,908,834,230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	121,023,325,667	150,277,597,468	555,052,843,058	612,908,834,230
4. Giá vốn hàng hóa	11	114,853,445,118	143,801,051,172	535,593,619,926	590,725,677,031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6,169,880,549	6,476,546,296	19,459,223,132	22,183,157,199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15,921,157,982	7,085,349,042	31,197,149,017	22,558,781,185
7. Chi phí tài chính	22	6,987,167,350	2,986,932,535	10,053,817,578	22,408,475,828
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,317,538,426	1,582,124,136	3,722,034,250	6,554,394,895
8. Chi phí bán hàng	24	1,573,975,524	1,922,035,945	5,929,640,670	7,428,105,345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,527,023,910	2,695,821,506	10,670,416,082	9,860,854,036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10,002,871,747	5,957,105,352	24,002,497,819	5,044,503,175
11. Thu nhập khác	31	898,178,653	1,005,778,494	3,603,064,475	3,377,214,641
12. Chi phí khác	32			8,693,458	2,532,044
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	898,178,653	1,005,778,494	3,594,371,017	3,374,682,597
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,901,050,400	6,962,883,846	27,596,868,836	8,419,185,772
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	234,041,071		809,326,704	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10,667,009,329	6,962,883,846	26,787,542,132	8,419,185,772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Lê Liêm Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV/2016	Quý IV/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	516,311,438,655	567,906,330,656
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(578,373,688,258)	(521,239,933,129)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7,506,305,859)	(7,496,005,730)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3,765,184,149)	(6,554,394,895)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	33,785,433,488	23,517,012,013
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(889,566,271)	(488,299,718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40,437,872,394)	55,644,709,197
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(204,501,396,605)	(165,327,777,778)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140,385,174,383	201,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,547,729,107	15,352,987,711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36,568,493,115)	54,025,209,933
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	407,604,496,888	311,057,582,356
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(349,963,108,582)	(413,400,757,946)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,883,942,399)	(10,308,736,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43,757,445,907	(112,651,911,590)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(33,248,919,602)	(2,981,992,460)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74,083,116,308	77,099,748,454
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	118,904,260	(34,639,686)
TK 5153	611	118,904,260	
TK 6353	612		(34,639,686)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	40,953,100,966	74,083,116,308

0

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Lê Liêm Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- 6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 31/12/2016 : 29 nhân viên
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: so sánh được với BCTC quý 4 năm 2015

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Hàng tồn kho:
 - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
 - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí ve + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
 - Cổ phiếu quỹ: Công ty mua lại cổ phiếu đã phát hành là một phần giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối: thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Dn đã thực hiện DV
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo giá gốc thực chi liên quan đến hoạt động kinh doanh
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

